

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTQ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh mới nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy Chứng Nhận Đủ Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Hoạt Động Kinh Doanh Bảo Hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 32 người (31 tháng 12 năm 2025: 32 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife
- Quỹ Đầu tư Năng động Manulife

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 99/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận bao gồm giá gốc và lãi dự thu.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư

Khách hàng chỉ định Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho các Quỹ của Khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết giữa Khách hàng và Công ty. Khách hàng ủy quyền cho Công ty thay mặt Khách hàng thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư, và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến hợp đồng quản lý danh mục đầu tư này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành.
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các thành viên của Hội đồng thành viên của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), chủ sở hữu duy nhất thông qua nghị quyết hội đồng thành viên về tăng vốn điều lệ từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), Quỹ dự phòng tài chính và Lợi nhuận chưa phân phối, như được trình bày tại Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (nhà đầu tư), công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi ngân hàng:	91.896.957.034	102.792.216.226
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27.595.854.023	56.953.238.126
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	8.327.625.758	7.251.693.849
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	1.043.666.408	240.313.108
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	54.929.810.845	38.346.971.143
	91.896.957.034	102.792.216.226

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại) VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:	499.058.995.542	347.042.631.561
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	184.001.264.919	178.787.819.484
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	163.080.145.590	128.080.145.590
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	151.977.585.033	14.493.212.672
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	-	25.681.453.815
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn:	11.970.614.291	7.335.470.526
	511.029.609.833	354.378.102.087

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và được hưởng lãi suất từ 4,29%/năm đến 7,80%/năm.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	39.581.146.405	35.590.986.561
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife	734.488.953	720.826.930
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife	334.123.171	305.864.138
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Năng động Manulife	209.635.777	213.090.899
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	75.562.625	178.310.680
	40.934.956.931	37.009.079.208

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại) VND
Phải thu liên quan đến tiền thưởng cho quản lý cấp cao do chênh lệch từ giao dịch phòng ngừa rủi ro (Thuyết minh số 20)	5.416.936.508	-
Các khoản phải thu khác	6.428.316	5.000.000
	5.423.364.824	5.000.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.682.672.900
Mua mới trong kỳ	363.579.840
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.046.252.740
Trong đó:	
Tài sản đã khấu hao hết	814.060.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(1.011.858.705)
Khấu hao trong kỳ	(256.269.922)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(1.268.128.627)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	670.814.195
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	778.124.113

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.091.836.651	771.444.204
Chi phí dịch vụ chuyên môn	552.393.939	438.955.402
Chi phí trả trước khác	11.284.464	11.284.464
Số cuối kỳ	1.655.515.054	1.221.684.070
Dài hạn		
Chi phí dịch vụ chuyên môn	19.408.000	2.737.820
Thiết bị có giá trị nhỏ	-	38.637.768
Số cuối kỳ	19.408.000	41.375.588

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.825.947.194	38.524.604.019	(35.037.957.870)	21.312.593.343
Thuế thu nhập cá nhân	825.323.913	10.827.920.918	(10.065.814.211)	1.587.430.620
Thuế nhà thầu	28.993.254	627.069.712	(594.471.082)	61.591.884
Thuế giá trị gia tăng	475.671	4.784.795	(4.784.795)	475.671
	18.680.740.032	49.984.379.444	(45.703.027.958)	22.962.091.518

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền thưởng	7.046.924.103	10.379.147.393
Chi phí dịch vụ tư vấn	739.500.000	1.092.336.800
Chi phí tiếp thị	458.000.000	339.000.000
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	406.922.006	559.072.007
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	362.096.695	593.238.113
Phúc lợi nhân viên	494.960.000	451.100.000
Chi phí phải trả khác	234.000.000	269.146.399
	9.742.402.804	13.683.040.712

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	5.028.509.497	6.535.173.547
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	3.303.547.010	1.493.566.037
Khác	24.852.280	24.144.308
	8.356.908.787	8.052.883.892

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100,00	83.000.000.000

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	224.618.167.455	190.792.159.926
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	4.509.605.243	4.531.810.520
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.948.179.382	1.528.709.788
Phí quản lý Quỹ đầu tư Năng động Manulife	1.262.322.617	1.219.582.032
Phí thu từ các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ	691.547.097	853.287.057
	233.029.821.794	198.925.549.323

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	11.935.361.161	10.081.082.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.846.859.575	2.006.570.824
Thuê văn phòng	374.668.968	348.684.224
Chi phí bảo hiểm	145.992.683	137.448.654
Chi phí khấu hao	72.075.917	53.849.819
Chi phí khác	261.523.945	249.554.680
	14.636.482.249	12.877.190.426

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	11.827.210.376	15.879.431.585
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.715.420	-
	11.964.925.796	15.879.431.585

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	23.196.141.780	21.530.780.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.664.239	2.551.640.419
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	2.293.180.257	1.425.135.222
Chi phí tiếp thị	2.183.504.592	682.285.709
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.110.538.717	1.120.554.910
Thuê văn phòng	957.487.356	934.731.322
Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	726.695.680	720.802.865
Chi phí bảo hiểm	373.092.416	368.435.761
Chi phí khấu hao	184.194.005	143.023.851
Chi phí khác	731.305.133	849.622.660
	34.499.804.175	30.327.013.140

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.524.604.019	33.210.360.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 19.3)	788.720.185	1.191.917.810
	39.313.324.204	34.402.277.810

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	195.858.461.166	171.347.864.293
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2025: 20%)	39.171.692.233	34.269.572.859
Điều chỉnh tăng:		
Xác định giá thị trường với giao dịch liên kết	-	11.618.596
Chi phí không được khấu trừ thuế	141.631.971	121.086.355
Chi phí thuế TNDN	39.313.324.204	34.402.277.810

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	VND	VND
Chi phí phải trả	1.948.480.560	2.736.608.142	(788.127.582)	(1.196.738.388)
Trợ cấp thời việc	122.849.456	123.442.059	(592.603)	4.820.578
	2.071.330.016	2.860.050.201	(788.720.185)	(1.191.917.810)

19.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa được ghi nhận

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết 107 do có khả năng đáp ứng điều kiện áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm theo Quy tắc An toàn dựa trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp tại Việt Nam. Vì vậy, số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam được xác định bằng không

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	224.618.167.455 1.332.156.324 1.326.835.206	190.792.159.926 1.283.415.546 1.269.936.624
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	4.509.605.243	4.531.810.520
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	1.948.179.382	1.528.709.788
Quỹ đầu tư Năng động Manulife ("MDI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	1.262.322.617	1.219.582.032
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ cho Công ty Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	185.600.049 647.131.212	191.918.313 649.054.864
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	327.624.487	332.829.013
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	665.189.852 175.603.966	675.752.897 145.395.695

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	39.581.146.405	35.590.986.561
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phải thu phí quản lý quỹ	734.488.953	720.826.930
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Quỹ do Công ty quản lý	Phải thu phí quản lý quỹ	334.123.171	305.864.138
Quỹ đầu tư Năng động Manulife ("MDI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phải thu phí quản lý quỹ	209.635.777	213.090.899
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí dịch vụ chi hộ và phí dịch vụ Công nghệ thông tin	(3.778.168.466)	(4.785.300.532)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(163.131.917)	(377.728.941)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phải thu liên quan đến tiền thưởng cho quản lý cấp cao do chênh lệch từ giao dịch phòng ngừa rủi ro Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	5.416.936.508	-
			(1.087.209.114)	(1.372.144.075)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	28.371.303.931	26.059.767.061

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	3.927.788.696.341	1.129.854.952.385
Quỹ MAFEQI (ii)	37.649.126.282	39.600.132.191
Quỹ MAFBAL (iii)	16.812.413.441	10.231.108.506
Quỹ MAFPF1 (iv)	253.381.243	253.381.243
Quỹ MDI (v)	7.720.987.296	7.991.508.095
	3.990.224.604.603	1.187.931.082.420

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kỳ	1.129.854.952.385	4.867.712.921.092
Tăng trong kỳ	39.089.898.136.153	62.712.000.775.616
Nhận tiền từ bán chứng khoán, đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	26.170.478.495.950	22.918.387.485.150
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	5.026.605.615.183	13.750.821.197.222
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	7.892.814.025.020	26.042.792.093.244
Giảm trong kỳ	(36.291.964.392.197)	(66.449.858.744.323)
Thanh toán mua chứng khoán, đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(24.962.371.937.615)	(42.795.475.285.506)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(5.548.938.539.857)	(3.903.458.943.012)
Chi phí và tiền giảm khác	(5.780.653.914.725)	(19.750.924.515.805)
Số cuối kỳ	3.927.788.696.341	1.129.854.952.385

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(ii) Quỹ MAFEQI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kỳ	39.600.132.191	38.234.639.864
Tăng trong kỳ	601.800.752.702	1.329.283.814.848
Nhận tiền từ bán chứng khoán	257.383.824.711	728.488.656.414
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	98.878.533.197	158.058.349.259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	245.538.394.794	442.620.365.449
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	-	116.443.726
Giảm trong kỳ	(603.751.758.611)	(1.327.918.322.521)
Thanh toán mua chứng khoán	(211.714.631.492)	(595.433.430.124)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(140.510.888.231)	(284.138.892.082)
Chi phí và tiền giảm khác	(251.526.238.888)	(448.229.556.589)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	-	(116.443.726)
Số cuối kỳ	37.649.126.282	39.600.132.191

(iii) Quỹ MAFBAL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kỳ	10.231.108.506	12.912.102.299
Tăng trong kỳ	182.080.542.488	393.890.629.199
Nhận tiền từ bán chứng khoán, đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	89.515.612.394	170.494.900.192
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	30.390.616.831	78.519.378.021
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	56.890.679.414	129.656.240.217
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	5.283.633.849	15.220.110.769
Giảm trong kỳ	(175.499.237.553)	(396.571.622.992)
Thanh toán mua chứng khoán, đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(103.335.857.627)	(204.565.881.142)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(16.493.391.581)	(50.356.868.526)
Chi phí và tiền giảm khác	(50.356.475.003)	(126.458.642.048)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(5.313.513.342)	(15.190.231.276)
Số cuối kỳ	16.812.413.441	10.231.108.506

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kỳ	253.381.243	253.381.243
Giảm trong kỳ	-	-
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	-
Số cuối kỳ	253.381.243	253.381.243

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

(v) Quỹ MDI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kỳ	7.991.508.095	23.288.957.148
Tăng trong kỳ	88.703.635.810	317.994.020.544
Nhận tiền từ bán chứng khoán, đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	59.262.300.478	215.133.086.404
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	7.934.982.703	26.824.630.339
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	21.506.352.629	76.036.303.801
Giảm trong kỳ	(88.974.156.609)	(333.291.469.597)
Thanh toán mua chứng khoán, đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(53.798.453.443)	(206.095.949.340)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(12.224.177.194)	(47.996.606.827)
Chi phí và tiền giảm khác	(22.951.525.972)	(79.198.913.430)
Số cuối kỳ	7.720.987.296	7.991.508.095

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Các giá trị bên dưới được trình bày theo giá trị ghi sổ.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	139.206.801.663.963	138.069.880.904.247
Quỹ MAFEQI (ii)	364.623.425.960	380.840.843.340
Quỹ MAFBAL (iii)	285.303.018.907	268.734.727.817
Quỹ MDI (iv)	122.556.963.147	125.542.443.543
	139.979.285.071.977	138.844.998.918.947

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	21.575.451.442.547	19.226.717.991.369
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	6.675.421.370.295	2.225.668.479.117
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-2,86%	-1,31%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	432.000.000.000	5.896.832
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	5.896.832
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	-93,19%
Chứng khoán nợ niêm yết	66.577.794.907.530	66.198.487.778.911
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	7.065.738.250	301.233.838.250
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	0,00%	0,00%
Chứng khoán nợ chưa niêm yết	13.360.453.486.817	12.211.643.522.672
Trong đó, chứng khoán nợ chưa niêm yết bị giảm giá	13.349.803.154.440	12.211.643.522.672
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ chưa niêm yết	-0,05%	-0,03%
Chứng chỉ tiền gửi	797.060.731.692	796.215.767.525
Tiền gửi có kỳ hạn	36.464.041.095.377	39.636.809.946.938
	139.206.801.663.963	138.069.880.904.247

(ii) Quỹ MAFEQI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	357.423.425.960	380.840.843.340
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	111.818.916.582	53.164.397.243
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-4,05%	-1,52%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	7.200.000.000	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	-
	364.623.425.960	380.840.843.340

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	127.541.663.782	120.873.879.541
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	45.943.314.243	14.821.179.511
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-3,73%	-1,31%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	2.400.000.000	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	-
Chứng khoán nợ niêm yết	37.814.324.676	45.526.924.676
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	-	45.526.924.676
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	-	-0,62%
Chứng chỉ tiền gửi	59.833.923.600	59.833.923.600
Tiền gửi có kỳ hạn	57.713.106.849	42.500.000.000
	285.303.018.907	268.734.727.817

(iv) Quỹ MDI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	60.742.785.065	61.542.443.543
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	29.017.712.895	11.960.181.976
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-3,88%	-1,65%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.200.000.000	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	45.614.178.082	49.000.000.000
	122.556.963.147	125.542.443.543

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	2.856.149.317.126	2.271.330.558.487
Phải thu bán chứng khoán	168.516.475.552	4.556.644.764
Phải thu khác	74.528.708.591	75.028.708.591
	3.099.194.501.269	2.350.915.911.842

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	68.049.616.543	1.871.853.575
Phải trả phí khác	2.538.065.957	3.091.230.263
Phải trả khác	1.537.043.984	4.506.466.616
	72.124.726.484	9.469.550.454

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dưới 1 năm	2.715.003.054	2.664.312.648
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.350.398.655	2.733.245.385
	4.065.401.709	5.397.558.033

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.896.957.034	-	-	-	91.896.957.034
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	325.684.294.211	185.345.315.622	-	-	511.029.609.833
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	40.934.956.931	-	-	-	40.934.956.931
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-
	458.516.208.176	185.345.315.622	-	-	643.861.523.798
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.028.509.497	-	-	-	5.028.509.497
Chi phí phải trả	1.843.578.701	851.900.000	-	-	2.695.478.701
	6.872.088.198	851.900.000	-	-	7.723.988.198
Ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.792.216.226	-	-	-	102.792.216.226
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	136.544.082.662	217.834.019.425	-	-	354.378.102.087
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	37.009.079.208	-	-	-	37.009.079.208
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-
	276.345.378.096	217.834.019.425	-	-	494.179.397.521
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.535.173.547	-	-	-	6.535.173.547
Chi phí phải trả	2.805.893.319	498.000.000	-	-	3.303.893.319
	9.341.066.866	498.000.000	-	-	9.839.066.866

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại) VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại) VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.896.957.034	102.792.216.226	91.896.957.034	102.792.216.226
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	511.029.609.833	354.378.102.087	511.029.609.833	354.378.102.087
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	40.934.956.931	37.009.079.208	40.934.956.931	37.009.079.208
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
	643.861.523.798	494.179.397.521	643.861.523.798	494.179.397.521
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.028.509.497	6.535.173.547	5.028.509.497	6.535.173.547
Chi phí phải trả	2.695.478.701	3.303.893.319	2.695.478.701	3.303.893.319
	7.723.988.198	9.839.066.866	7.723.988.198	9.839.066.866

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Dựa theo các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty thực hiện trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chi tiết phần trình bày lại dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	[1]	347.042.631.561	354.378.102.087	7.335.470.526
121	1. Đầu tư ngắn hạn		347.042.631.561	354.378.102.087	7.335.470.526
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.349.549.734	37.014.079.208	(7.335.470.526)
135	Các khoản phải thu khác	[2]	7.340.470.526	5.000.000	(7.335.470.526)

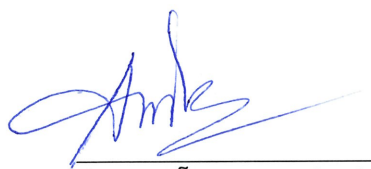
Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây:

[1] và [2] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ Các khoản phải thu khác sang Đầu tư ngắn hạn.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
MANULIFE
INVESTMENT
(VIỆT NAM)

Digitally signed by
CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
MANULIFE
INVESTMENT (VIỆT
NAM)
Date: 2026.08.14
18:38:10 +07'00'